

ỦY BAN NHÂN DÂN Q1
CTY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q.1



BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN
6 tháng đầu năm 2018

Kính gửi:

Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 1
Địa chỉ: Số 28 - 30 Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình, Q1

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01		83,789,467,378	73,940,468,866
Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03			
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-03)	10		83,789,467,378	73,940,468,866
Giá vốn hàng bán	11		72,809,807,937	61,327,792,747
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		10,979,659,441	12,612,676,119
Doanh thu hoạt động tài chính	21		381,728,070	763,574,772
Chi phí tài chính	22			-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		7,765,879,818	9,112,049,123
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 20+21-(22+24+25)	30		3,595,507,693	4,264,201,768
Thu nhập khác	31		650,846,298	597,109,421
Chi phí khác	32		309,271,641	989,303,917
Lợi nhuận khác (31-32)	40		341,574,657	(392,194,496)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+33)	50		3,937,082,350	3,872,007,272
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51		787,416,470	774,401,454
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60		3,149,665,880	3,097,605,818

Quận 1, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Võ Thị Kim Thi



Ngô Phước Hương



NGUYỄN THẾ ĐỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		111,043,620,321
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(17,862,088,712)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(33,091,385,452)
Tiền chi trả lãi vay	04		-
Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(2,963,766,222)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,006,389,062
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(59,435,207,938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		697,561,059
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(440,292,628)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,000,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		379,389,028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		939,096,400
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(809,072,485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(809,072,485)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		827,584,974
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,743,565,097
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		5,571,150,071

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

Giám Đốc

VÕ THỊ KIM THI

Ngô Phước Hưng



NGUYỄN THẾ ĐỊNH

Cơ quan cấp trên:

Đơn vị chủ đầu tư: CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 1

Ban quản lý dự án đầu tư:

Mẫu số B01 - BDT

(Ban hành theo QĐ số: 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày : 30/06/2018

Đvt:đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	75.331.500.034	91.563.034.999
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110	15.571.150.071	15.743.565.097
1. Tiền	111	5.571.150.071	4.743.565.097
2. Các khoản tương đương tiền	112	10.000.000.000	11.000.000.000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)	120	5.000.000.000	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.000.000.000	5.000.000.000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130	48.183.558.095	65.644.443.184
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	45.256.394.647	63.349.472.172
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.842.643.310	1.680.076.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.254.520.138	784.894.312
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	(170.000.000)	(170.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140	4.056.066.870	3.994.380.647
1. Hàng tồn kho	141	4.056.066.870	3.994.380.647
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+158)	150	2.520.724.998	1.180.646.071
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	185.409.298	227.967.694
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khách phải thu Nhà nước	153	2.335.315.700	952.678.377
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220++230+240+250+260)	200	171.309.023.999	170.693.642.641
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)	210	5.091.414.864	57.414.864
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác.	216	5.091.414.864	57.414.864

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227)	220	46.742.829.132	49.832.761.386
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	44.384.498.592	47.430.387.708
- Nguyên giá	222	89.659.301.773	89.148.269.826
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(45.274.803.181)	(41.717.882.118)
2. Tài sản thuê tài chính (224=225+226)	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	2.358.330.540	2.402.373.678
- Nguyên giá	228	3.446.873.400	3.446.873.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.088.542.860)	(1.044.499.722)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (230=231+232)	230	21.601.741.200	22.778.781.224
- Nguyên giá	231	35.629.142.456	37.648.047.556
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(14.027.401.256)	(14.869.266.332)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	48.853.329.214	48.804.239.298
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	48.869.650.343	48.804.239.298
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(16.321.129)	
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250	47.398.549.011	47.398.549.011
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253	51.229.100.000	51.229.100.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(3.830.550.989)	(3.830.550.989)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+268)	260	1.621.160.578	1.821.896.858
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.594.096.015	1.794.832.295
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	27.064.563	27.064.563
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	246.640.524.033	262.256.677.640
CỘNG TÀI SẢN		246.640.524.033	262.256.677.640

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	75.893.928.488	93.457.870.349
I. NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)	310	46.400.780.169	64.071.842.026
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.984.625.047	7.622.302.021
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.907.502.318	14.831.582
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.386.320.253	17.434.959.301
4. Phải trả người lao động	314	19.590.998.008	21.840.506.805
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	8.727.675.063	9.773.689.685
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.098.302.546	2.077.824.934
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	54.708.510	315.763.295
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	(1.349.351.576)	4.991.964.403
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch lại mua bán trái phiếu Chính phủ	324		
II. NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340+341+342+343)	330	29.493.148.319	29.386.028.323
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	28.305.788.331	28.187.788.331
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	1.187.359.988	1.198.239.992
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	170.746.595.545	168.798.807.291
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410	144.983.847.885	141.834.182.005
1. Vốn góp của chủ sở hữu(411=411a+411b)	411		
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	141.834.182.005	141.834.182.005
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421a+421b)	421	3.149.665.880	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3.149.665.880	

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC (430=432+433)	430	25.762.747.660	26.964.625.286
1. Nguồn kinh phí	431	4.161.006.460	4.185.844.062
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	21.601.741.200	22.778.781.224
Tổng cộng nguồn vốn	440	246.640.524.033	262.256.677.640
CỘNG NGUỒN VỐN		246.640.524.033	262.256.677.640

Ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngô Phước Hương

Giám đốc
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THẾ ĐỊNH

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày : 01/01/2018 đến ngày: 30/06/2018

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	160.272.524		28.125.121.835	27.814.139.656	471.254.703	
1111	Tiền mặt Việt nam đồng	160.272.524		28.044.632.181	27.814.139.656	390.765.049	
1111A	Tiền mặt Đất Quận 2.			80.489.654		80.489.654	
112	Tiền gửi ngân hàng	4.583.292.573		130.827.337.776	130.310.734.981	5.099.895.368	
1121CT	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 1	2.942.360.466		106.624.176.753	108.586.063.841	980.473.378	
1121CTB	Đất Quận 2 - NH TMCP CTVN - CN 1	38.024.551		233.536.152	8.958.840	262.601.863	
1121KB	Tiền gửi kho bạc	15.812.096				15.812.096	
1121NNBT	Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Bến Thành	1.449.950.610		23.836.925.171	21.715.646.300	3.571.229.481	
1121NNSG	Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Sài Gòn	137.144.850		132.699.700	66.000	269.778.550	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	16.000.000.000		9.000.000.000	10.000.000.000	15.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	16.000.000.000		9.000.000.000	10.000.000.000	15.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	63.334.640.590		91.513.358.858	111.499.107.119	43.348.892.329	
131104	Thoát nước đường	281.325.283		1.374.304.316	2.695.329.302		1.039.699.703
1311091	Thu nhà VSCC			4.187.366.000	4.105.316.000	82.050.000	
1311093	Thu bán hàng nhà VSCC			111.798.500	111.798.500		
131110	Thu phí vệ sinh, phí bảo vệ môi trường	513.253.908		16.615.827.829	16.242.284.373	886.797.364	
131111	Kinh doanh Đội DVCC	652.665.000		2.665.701.000	2.880.826.906	437.539.094	
131113	Kinh doanh Đội DTXD	259.917.841		(300.000)	88.278.903	171.338.938	
131118	Kinh doanh Đội CV	37.400.620		456.023.028	382.809.110	110.614.538	
131120	Hợp tác kinh doanh	270.600.000		641.100.000	773.800.000	137.900.000	
131122	Thu bán thùng rác Composite	105.250.000		146.100.000	246.050.000	5.300.000	
131123	Thu tiền đội Thi công xây dựng	943.413.785		7.945.000	312.566.417	638.792.368	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
131129	Thu rác thải nguy hại	87.340.900		1.024.344.810	1.058.920.800	52.764.910	
131131	Dịch vụ vệ sinh	273.013.240		1.897.247.315	1.805.828.193	364.432.362	
131132	Rác y tế		6.688.000	753.471.400	746.996.800		213.400
131134	Phải thu thu nhà giá lẻ			3.375.268.380	3.375.268.380		
131135	Thu tiền thuê nhà gia kinh doanh	633.709.646		14.727.323.918	13.265.695.233	2.095.338.331	
131136	Thu cho thuê mặt bằng			171.600.000		171.600.000	
131150	Thu nhập khác	40.093.095		1.653.418.747	2.051.968.204		358.456.362
1311QLN	Phải thu khách hàng	8.699.150.938		(917.681.288)		7.781.469.650	
131NS01	Phải thu quét dọn vệ sinh	11.783.305.328		22.175.910.000	30.843.360.000	3.115.855.328	
131NS02	Phải thu duy tu công viên	11.294.677.027		6.055.461.817	8.913.541.829	8.436.597.015	
131NS03	Phải thu thoát nước	3.069.180.823		3.334.306.328	6.002.768.884	400.718.267	
131NS05	Phải thu vận chuyển rác	17.431.446.510		9.255.411.000	11.531.029.518	15.155.827.992	
131NS05CD	Phải thu lệ phí cầu đường	308.358.742		3.158.703	136.868.690	174.648.755	
131NS06	Phải thu tưới đường	212.006.482		33.758.599	570.760.934		324.995.853
131NS07	Phải thu tưới rửa diêm rác	1.506.827.795		68.855.697	733.276.860	842.406.632	
131NS08	Phải thu phí sử dụng đường bộ	747.991.958		1.003.636	354.709.049	394.286.545	
131NS15	Phải thu đèn đường chiếu sáng		8.143.582		(8.143.582)		
131NS17	Thu phân loại rác tại nguồn	286.000.000				286.000.000	
131NS22	Phải thu NS thùng rác	157.200.000			113.190.000	44.010.000	
131NS24	Vệ sinh khe co giãn cầu, trụ cầu, lan can cầu				99.000.000		99.000.000
131NS26	Trực sinh	1.555.575.684		179.499.123	835.339.912	899.734.895	
131NS27	Thu gom rác thùng 50 lít	2.187.922.381		1.515.135.000	1.132.685.718	2.570.371.663	
131NS28	Tiền lương tăng lđ phó đi bộ Nguyễn Huệ				85.137.000		85.137.000
131NS61	Phải thu phí bán nhà NĐ61	11.845.186			11.845.186		
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.057.567.152	1.057.567.152		
133104	Thuế đầu vào tổ thoát nước (kinh doanh)			59.945.893	59.945.893		
133105	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ Dối Vận chuyển			265.880.800	265.880.800		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
133109	Kinh doanh phụ nhà VS			109.549.499	109.549.499		
133111	Thuế GTGT được khấu trừ Đội DV			39.448.146	39.448.146		
1331122	Thùng Composite			21.284.504	21.284.504		
1331123	Thuế GTGT khấu trừ Đội thi công xây dựng						
1331129	Thuế GTGT được khấu trừ nhà 29 Nguyễn Văn Nguyễn			186.240	186.240		
1331129NH	Thuế GTGT được khấu trừ Rác nguy hại			58.689.227	58.689.227		
133113	Thuế GTGT được khấu trừ Đội DTXD			580.000	580.000		
1331131	Thuế GTGT được khấu trừ dịch vụ thu gom rác			10.915.308	10.915.308		
1331135	Thuế giá trị gia tăng dầu vào của QLN			3.552.704	3.552.704		
133116	Thuế GTGT được khấu trừ Vườn ươm Cù Chi			812.139	812.139		
1331CTY	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ Công ty			319.086.301	319.086.301		
1331LD	Thuế GTGT được khấu trừ nhà số 7/4A KVC, Linh Đông			4.541.105	4.541.105		
1331PBO	Thuế GTGT được khấu trừ phân bố			83.821.697	83.821.697		
1331TN	Thuế đầu vào tổ thoát nước đội DTXD (công ích)			19.923.596	19.923.596		
1331VS	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ Đội Vệ sinh			59.349.993	59.349.993		
138	Phải thu khác		264.187.275	338.297.692	170.802.778		96.692.361
138	Phải thu khác	67.441.667			28.427.778	39.013.889	
1388	Phải thu nhà trả góp		331.628.942	338.297.692	142.375.000		135.706.250
141	Tạm ứng	170.700.000		2.816.461.429	2.645.070.576	342.090.853	
14101	Đội VS	4.500.000		206.962.000	205.612.000	5.850.000	
14102	Đội CV			971.545.412	931.545.412	40.000.000	
14105	Đội VC	20.000.000		141.756.000	96.756.000	65.000.000	
14107	P.KHKD			29.915.160	21.915.160	8.000.000	
14108	P.KTVT	51.300.000		477.462.899	492.762.899	36.000.000	
14109	P.TCHC	25.000.000		917.399.958	848.179.105	94.220.853	
14111	Đội DV	69.900.000		71.420.000	48.300.000	93.020.000	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
152	Nguyên liệu, vật liệu	665.969.530		5.466.813.876	5.586.810.557	545.972.849	
1522	Nguyên vật liệu	373.894.480		2.243.583.157	2.317.384.530	300.093.107	
1523	Nhiên liệu	246.047.072		2.647.139.623	2.752.511.523	140.675.172	
1524	Phụ tùng thay thế	46.027.978		576.091.096	516.914.504	105.204.570	
153	Công cụ, dụng cụ	873.249		269.704.237	266.742.014	3.835.472	
1531	Văn phòng phẩm	38.757		125.023.091	125.023.091	38.757	
1532	Vật dụng-Trang thiết bị	834.492		144.681.146	141.718.923	3.796.715	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	48.842.293.570		63.680.834.550	63.177.673.386	49.345.454.734	
15401	Đội VS			14.916.800.495	14.916.800.495		
15402	Đội Công viên			5.589.511.906	5.589.511.906		
15403	Chi phí thoát nước			2.299.080.593	2.299.080.593		
15404	Chi phí kinh doanh thoát nước	19.347.396		1.242.580.263	1.261.927.659		
15405	Đội Vận chuyển			10.699.878.915	10.699.878.915		
15406	Chi phí tưới đường			52.855.219	52.855.219		
15407	Chi phí tưới rửa điểm rác			111.540.369	111.540.369		
15408	Phí sử dụng đường bộ			920.000	920.000		
15409	Chi phí nhà vệ sinh			3.428.055.584	3.428.055.584		
15410	Chi phí thu gom rác tại nguồn			11.017.595.905	11.017.595.905		
15411	Chi phí đội dịch vụ công cộng			2.123.348.893	2.123.348.893		
15416	Vườn ươm Củ Chi			173.246.900	173.246.900		
15418	Kinh doanh Đội CV			720.000	720.000		
15420	CP hợp tác kinh doanh			299.400.770	299.400.770		
15422	Chi phí sản xuất thùng rác			488.123.934	488.123.934		
15423	Chi phí đội thi công	1.084.303			1.084.303		
15426	Chi phí trực sinh			208.889.283	208.889.283		
15427	Chi phí thu gom rác thùng 50 lít			128.342.604	128.342.604		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
15429	Chi phí rác nguy hại			628.455.291	628.455.291		
15430	Chi phí quản lý thu gom rác			857.568.003	857.568.003		
15431	Chi phí dịch vụ vệ sinh			1.213.535.209	1.213.535.209		
15432	Chi phí thu gom rác y tế			136.416.149	136.416.149		
15435	Chi phí KD nhà			6.925.368.097	6.925.368.097		
1545CD	Chi phí cầu đường			4.304.570	4.304.570		
154CONGTY	Chi phí sản xuất thực hiện tại cty	17.622.573		1.068.884.553	610.702.735	475.804.391	
154LD	Dự án nhà tái định cư 7/4A Kha Vạn Cân, P. Linh Đông, Thủ Đức	2.046.826.650		65.411.045		2.112.237.695	
154Q2B	Dự án Quận 2 QLN	46.757.412.648				46.757.412.648	
155	Thành phẩm	91.939.471		242.182.400	282.855.713	51.266.158	
155A	Thùng rác 50l	48.838.533				48.838.533	
155B	Thùng rác 240l	3.956.256		17.984.452	19.513.083	2.427.625	
155C	Thùng rác 660l	39.144.682		224.197.948	263.342.630		
156	Hàng hóa	3.197.544.125		154.105.720	372.461.845	2.979.188.000	
15609	Hàng hoá cho NVS			77.973.945	77.973.945		
15618	Hàng hóa đội Công viên	218.356.125		76.131.775	294.487.900		
156C	Thùng rác 660L	512.000				512.000	
156QLN	Hàng hóa QLN	2.978.676.000				2.978.676.000	
161	Chi sự nghiệp			12.821.053	12.821.053		
1612E	Chi phí Duy tu nhà trả góp			12.821.053	12.821.053		
211	Tài sản cố định hữu hình	89.148.269.826		511.031.947		89.659.301.773	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	26.755.132.852		511.031.947		27.266.164.799	
2112	Nhà VP 28-30 NTB	6.973.199.994				6.973.199.994	
2114	Phương tiện vận tải	53.917.569.793				53.917.569.793	
2115	Thiết bị dụng cụ quản lý	982.427.288				982.427.288	
2118	TSCĐ khác	519.939.899				519.939.899	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
213	TSCĐ vô hình	3.446.873.400				3.446.873.400	
2131	Quyền sử dụng đất	3.316.313.400				3.316.313.400	
2135	Phần mềm máy vi tính	130.560.000				130.560.000	
214	Hao mòn TSCĐ		57.631.648.172	841.865.076	3.600.964.201		60.390.747.297
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		41.717.882.118		3.556.921.063		45.274.803.181
2144	Khấu hao TSCĐ vô hình		1.044.499.722		44.043.138		1.088.542.860
21471	Khấu hao nhà 3346		3.352.131.959	841.865.076			2.510.266.883
21472	Khấu hao nhà 118		11.517.134.373				11.517.134.373
217	Bất động sản đầu tư	37.648.047.556		20.566.183	2.039.471.283	35.629.142.456	
217a	Nhà QĐ 118	29.592.589.458				29.592.589.458	
217b	Nhà QĐ 3346	8.055.458.098		20.566.183	2.039.471.283	6.036.552.998	
222	Góp vốn liên doanh	51.229.100.000				51.229.100.000	
222	Góp vốn liên doanh	51.229.100.000				51.229.100.000	
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		4.000.550.989				4.000.550.989
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		3.830.550.989				3.830.550.989
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		170.000.000				170.000.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang			494.710.818	511.031.947		16.321.129
2412	Xây dựng cơ bản			494.710.818	511.031.947		16.321.129
242	Chi phí trả trước dài hạn	2.022.799.989		793.895.200	1.037.189.876	1.779.505.313	
242	Chi phí trả trước dài hạn	487.504.142			204.025.031	283.479.111	
2421	chi phí trả trước ngắn hạn	227.967.694			42.558.396	185.409.298	
2422	chi phí trả trước dài hạn	1.307.328.153		793.895.200	790.606.449	1.310.616.904	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.064.563				27.064.563	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.064.563				27.064.563	
244	Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược	238.993.033		6.076.260.885	635.487.737	5.679.766.181	
2441	Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	181.578.169		1.042.260.885	635.487.737	588.351.317	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2442	Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	57.414.864		5.034.000.000		5.091.414.864	
331	Phải trả cho người bán		5.942.225.321	11.798.362.733	9.998.119.149		4.141.981.737
33110	Tập hợp chi phí tăng TSCĐ		1.372.564.682	1.302.631.182	54.418.190		124.351.690
331101	Đội VS			581.730.068	581.730.068		
331102	Đội CV		13.388.250	1.651.190.149	1.685.448.999		47.647.100
331103	Anh Út S/c xe Đội VC	482.835.000		1.588.949.500	1.558.338.500	513.446.000	
331104	Đội DTXD		2.097.273	13.716.546	14.301.818		2.682.545
331105	Đội VC		2.763.582	2.468.805.260	2.883.253.496		417.211.818
331108	P.KTVT		283.140	219.462.371	205.126.326	14.052.905	
331109	P.TCHC			423.274.897	269.891.219	153.383.678	
331110	Ngoài Cty		300.390.992	1.392.845.118	1.128.220.000		35.765.874
331111	Đội DV		37.532.745	199.903.683	172.881.477		10.510.539
331113	Khoản Đội DTXD		166.308.986	300.453.382	199.144.001		64.999.605
331123	Đội thi công		227.920.927	88.852.960	14.385.865		153.453.832
3311B	SC nhà nguồn khác		2.978.676.000	44.105.678	44.105.678		2.978.676.000
3311TN	Công Trình Kinh Doanh Đội Thoát Nước		1.323.133.744	1.522.441.939	1.186.873.512		987.565.317
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		16.482.280.924	49.776.728.020	40.345.451.649		7.051.004.553
33311	Thuế GTGT phải nộp		2.162.292.349	9.168.944.677	7.829.236.702		822.584.374
3331103	Thuế GTGT phải nộp			3.329.155.370	3.329.155.370		
3331104	Thuế GTGT đầu ra Thoát nước đường			124.936.758	124.936.758		
3331109	Thuế GTGT đầu ra Kinh doanh phụ NVS			376.233.138	376.233.138		
3331110	Thuế GTGT đầu ra phí VS & phí BVMT			1.510.369.805	1.510.369.805		
3331111	Thuế GTGT đầu ra DV			242.336.460	242.336.460		
3331118	Thuế GTGT đầu ra KD Đội Công viên			37.782.913	37.782.913		
3331120	Thuế GTGT đầu ra Hợp tác kinh doanh			58.763.636	58.763.636		
3331122	Thuế GTGT đầu ra bán thùng Composite			12.799.997	12.799.997		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3331129RNH	Thuế GTGT đầu ra dịch vụ thu gom, xử lý rác thải nguy hại			93.048.883	93.048.883		
3331131	Thuế GTGT đầu ra dịch vụ thu gom rác			172.477.031	172.477.031		
3331132	Thuế GTGT đầu ra thu gom rác y tế			62.204.500	62.204.500		
3331134	Thuế VAT nhà ở			305.746.390	305.746.390		
3331135	Thuế GTGT đầu ra thu nhà giá kinh doanh			1.338.847.631	1.338.847.631		
3331136	Thuế GTGT đầu ra cho thuê mặt bằng			15.600.000	15.600.000		
3331150	Thuế GTGT đầu ra Thu nhập khác			148.934.190	148.934.190		
3334	Thuế Thu nhập doanh nghiệp		952.868.149	2.963.766.222	787.416.470	1.223.481.603	
33371	Tiền thuế đất		9.211.063.045	14.804.943.651	5.593.880.606		
33381	Thuế TNCN ngoài Công ty			1.550.091	7.899.572		6.349.481
33382	Thuế TNCN trong Công ty	60.295.867		510.094.429	181.791.545	388.598.751	
33388	Nợ khác		2.681.101.890	3.314.050.630	632.948.740		
33391	Phí Vệ sinh phải nộp	822.105.270		2.778.701.767	2.877.571.691	723.235.346	
33392	Phí Bảo vệ môi trường phải nộp	70.277.240		579.594.305	649.871.545		
33393	Nợ 60% thu tiền thuế nhà		2.427.633.868	7.825.845.546	13.955.598.076		8.557.386.398
334	Phải trả công nhân viên		21.840.506.805	37.425.227.673	35.175.718.876		19.590.998.008
3342	Lương chính		19.617.989.864	36.257.627.673	27.232.918.876		10.593.281.067
3343	Trích lương				7.100.000.000		7.100.000.000
3344	Thu nhập viên chức		2.222.516.941	1.167.600.000	842.800.000		1.897.716.941
338	Phải trả, phải nộp khác		38.967.089.532	14.788.092.181	14.038.588.260		38.217.585.611
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết		11.940.896				11.940.896
3382	Kinh phí công đoàn		191.816.243	379.435.346	378.750.776		191.131.673
3383	Bảo hiểm xã hội	63.896.936		4.976.410.857	5.003.988.792	36.319.001	
3384	Bảo hiểm y tế		59.906.941	859.004.745	856.650.401		57.552.597
3387	Doanh thu chưa thực hiện		9.773.689.685	128.333.334	(917.681.288)		8.727.675.063
338801	Thu thuế thu nhập cá nhân ngoài Công ty			7.899.572	9.391.572		1.492.000

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338802	Thu thuế thu nhập cá nhân trong Công ty		156.038.200	336.558.554	479.227.328		298.706.974
338807	Bảo hành công trình		35.747.000				35.747.000
338810	Phải trả, phải nộp khác		546.527.469	6.630.914.131	6.579.390.048		495.003.386
33888	Thu tiền vay công đoàn trừ vào lương		157.930.000	893.695.000	957.036.654		221.271.654
3388Q2	Quản 2				312.484.928		312.484.928
3388QLN	Thu tiền Cty QLN		27.937.543.091				27.937.543.091
3388TRUYTH U	Phải trả, phải nộp truy thu tiền cho thuê nhà tăng 15%		184.932.017	194.971.156		10.039.139	
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	25.085.074		380.869.486	379.349.049	26.605.511	
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		375.410.000	40.000.000	158.000.000		493.410.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				8.000.000		8.000.000
3441	Ký cược, ký quỹ dài hạn (PHÉ LIỆU)		13.760.000				13.760.000
3442	Ký cược, ký quỹ dài hạn (HTKD)		352.650.000	40.000.000	150.000.000		462.650.000
3443	Ký cược, ký quỹ dài hạn (Nhà VSCC)		9.000.000				9.000.000
352	Dự phòng phải trả		315.763.295	261.054.785			54.708.510
3524	Dự phòng phải trả		315.763.295	261.054.785			54.708.510
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.991.964.403	6.410.176.613	68.860.634	1.349.351.576	
3531	Quỹ khen thưởng		4.260.331.070	4.738.120.015	29.420.000	448.368.945	
3532	Quỹ phúc lợi			1.672.056.598	39.440.634	1.632.615.964	
3534	Quỹ ban điều hành		731.633.333				731.633.333
356	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		1.198.239.992	10.880.004			1.187.359.988
356	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		300.000.000				300.000.000
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		789.440.000				789.440.000
3562	Quỹ PTKH và CN đã hình thành TSCĐ		108.799.992	10.880.004			97.919.988
411	Nguồn vốn kinh doanh		141.834.182.005				141.834.182.005
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		141.834.182.005				141.834.182.005
421	Lợi nhuận chưa phân phối			33.790.557.579	36.940.223.459		3.149.665.880

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	C6	Nợ	C6	Nợ	C6
421201	Lãi quét dọn vệ sinh			123.954.505	1.930.472.115		1.806.517.610
421202	Lãi công viên			2.871.015.794	2.578.535.201	292.480.593	
421203	Lãi thoát nước			1.121.842.265	1.528.182.258		406.339.993
421204	Lãi kinh doanh thoát nước			80.808.482	19.272.699	61.535.783	
421205	Lãi vận chuyển rác			3.231.588.668		3.231.588.668	
421206	Lãi tưới đường			45.291.530	13.748.217	31.543.313	
421207	Lãi tưới rửa diêm rác			99.178.144	27.305.962	71.872.182	
421208	Lãi lỗ phí sử dụng đường bộ				2.214.389		2.214.389
421209	Lãi nhà VSCC			258.973.235	76.969.256	182.003.979	
421210	Lãi thu gom rác tại nguồn			3.325.347.204	5.744.467.610		2.419.120.406
421211	Lãi đội DVCC			430.487.143	488.565.431		58.078.288
421216	Lãi đội tưới trồng			173.246.900		173.246.900	
421218	Lãi KD đội CV			165.913.102	288.945.317		123.032.215
421220	Lãi hợp tác kinh doanh				223.646.426		223.646.426
421222	Lãi đội composite			451.969.434	39.007.845	412.961.589	
421226	Lãi lỗ trực sinh			161.015.559	51.308.436	109.707.123	
421227	Lãi lau thùng			26.152.514	1.246.584.648		1.220.432.134
421229	Lãi lỗ rác nguy hại			250.139.227	542.019.093		291.879.866
421231	Lãi dịch vụ vệ sinh			573.672.459	1.026.964.960		453.292.501
421232	Lãi rác y tế			30.465.461	484.607.597		454.142.136
421235	Lãi thu tiền nhà			19.366.033.696	19.366.033.696		
421250	Lãi TN khác			61.361.050	402.935.707		341.574.657
42125CD	Lãi phí cầu đường			3.786.547	1.483.105	2.303.442	
4212CTY	KOKD hoạt động công ty			150.898.190	475.225.421		324.327.231
4212NH	Lãi ngân hàng				381.728.070		381.728.070
4212QLN	TNDN Cty			787.416.470		787.416.470	
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		4.185.844.062	46.649.036	21.811.434		4.161.006.460

Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
461C	Nguồn kinh phí nhà QĐ 61			11.845.186	11.845.186		
461D	Nguồn QL chung cư và NTG				5.695.000		5.695.000
461E	Nguồn kinh phí nhà duy tu nhà trả góp		4.185.844.062	34.803.850	4.271.248		4.155.311.460
466	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.		22.778.781.224	1.197.606.207	20.566.183		21.601.741.200
466	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.		22.778.781.224	1.197.606.207	20.566.183		21.601.741.200
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			83.841.844.072	83.841.844.072		
511301	Doanh thu Vệ sinh			20.159.918.184	20.159.918.184		
511302	Doanh thu công viên			6.050.582.635	6.050.582.635		
511303	Doanh thu thoát nước			3.031.187.570	3.031.187.570		
511304	Doanh thu kinh doanh thoát nước			1.249.367.558	1.249.367.558		
511305	Doanh thu vận chuyển rác			8.414.009.999	8.414.009.999		
511305CD	Doanh thu phí cầu đường			3.741.970	3.741.970		
511306	Tưới đường			35.817.155	35.817.155		
511307	Doanh thu tưới rửa diêm rác			69.089.604	69.089.604		
511308	Doanh thu phí sử dụng đường bộ			912.397	912.397		
5113091	Doanh thu nhà VSCC			3.660.696.363	3.660.696.363		
5113093	Doanh thu bán hàng nhà VSCC			101.634.999	101.634.999		
511310	Doanh thu Thu gom rác			15.103.698.024	15.103.698.024		
511311	Doanh thu đội DVCC			2.423.364.540	2.423.364.540		
511318	Doanh thu kinh doanh đội công viên			418.240.115	418.240.115		
511320	Doanh thu hợp tác kinh doanh			582.818.182	582.818.182		
511322	Doanh thu bán thùng Composite			132.818.185	132.818.185		
511326	Doanh thu trực sinh			175.498.908	175.498.908		
511327	Doanh thu thu gom rác thùng 50L			1.377.395.454	1.377.395.454		
511329	Doanh thu vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại			930.488.927	930.488.927		
511331	Doanh thu dịch vụ vệ sinh			1.724.770.284	1.724.770.284		
511332	Doanh thu rác y tế			627.025.000	627.025.000		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
511334	Doanh thu thu nhà giá lẻ			3.057.462.823	3.057.462.823		
511335	Doanh thu thu nhà giá kinh doanh			13.388.476.287	13.388.476.287		
511336	Doanh thu cho thuê mặt bằng			156.000.000	156.000.000		
5113CTY	Doanh thu công ty			966.828.909	966.828.909		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			381.728.070	381.728.070		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			381.728.070	381.728.070		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			6.186.563.435	6.186.563.435		
62101	Chi phí NVL VS			119.117.193	119.117.193		
62102	Chi phí NVL CV			1.677.391.155	1.677.391.155		
62103	Chi phí NVL TN			28.498.572	28.498.572		
62104	Chi phí NVL kinh doanh thoát nước			582.013.639	582.013.639		
62105	Chi phí NVL cho DVC			2.945.194.051	2.945.194.051		
62106	Chi phí NVL tưới đường			17.877.047	17.877.047		
62107	Chi phí NVL tưới rửa điểm rác			12.078.623	12.078.623		
62109	Chi phí NVL nhà VSCC			410.324.641	410.324.641		
62111	Chi phí NVL DVCC			117.180.830	117.180.830		
62122	Chi phí NVL cho Đội Composite			244.531.353	244.531.353		
62127	Nguyên vật liệu			15.645.730	15.645.730		
62132	Chi phí NVL lấy rác y tế			16.710.601	16.710.601		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			27.372.650.582	27.372.650.582		
62201	Nhân công quét dọn vệ sinh			12.165.456.531	12.165.456.531		
62202	Nhân công công viên			2.732.178.210	2.732.178.210		
62203	Nhân công thoát nước			1.073.896.548	1.073.896.548		
62204	Nhân công kinh doanh thoát nước			556.339.000	556.339.000		
62205	Nhân công vận chuyển rác			3.339.101.306	3.339.101.306		
62206	Nhân công tưới đường			14.926.787	14.926.787		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62207	Nhân công tưới rửa diêm rác			57.028.580	57.028.580		
62209	Nhân công nhà vệ sinh			1.546.000.648	1.546.000.648		
62210	Nhân công thu gom rác tại nguồn			2.178.446.815	2.178.446.815		
62211	Nhân công dịch vụ công cộng			882.524.599	882.524.599		
62220	Nhân công hợp tác kinh doanh			203.011.394	203.011.394		
62222	Nhân công đội composite			164.102.636	164.102.636		
62226	Nhân công trực sinh			183.127.071	183.127.071		
62227	Nhân công TGR thùng 50l			100.112.277	100.112.277		
62229	Nhân công rác nguy hại			37.551.236	37.551.236		
62230	Nhân công thu phí TGR			695.310.063	695.310.063		
62231	Nhân công dịch vụ vệ sinh			207.703.141	207.703.141		
62232	Nhân công thu gom rác y tế			109.788.804	109.788.804		
62235	Nhân công thu tiền nhà			1.126.044.936	1.126.044.936		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			1.966.520.718	1.966.520.718		
623104	Chi phí nhân công ca máy đội TNĐT			5.672.183	5.672.183		
623301	Chi phí s/c xe cho vệ sinh			15.795.000	15.795.000		
623302	Chi phí s/c xe cho công viên			48.712.545	48.712.545		
623303	Chi phí s/c xe Tổ thoát nước			16.160.000	16.160.000		
623305	S/C xe Đội VC			1.660.793.971	1.660.793.971		
623311	Chi s/c xe Đội DVCC			156.859.696	156.859.696		
623704	Chi phí ca máy thuê ngoài của đội thoát nước đô thị			62.527.323	62.527.323		
627	Chi phí sản xuất chung			20.067.100.393	20.067.100.393		
627104	Nhân công CPC thoát nước đường			25.498.118	25.498.118		
627105	Nhân công sửa chữa xe máy			145.226.724	145.226.724		
627301	Nhân công, VPP, sửa chữa CCLĐ			61.927.742	61.927.742		
627302	Chi phí VPP xuất cho CV			10.615.776	10.615.776		
627303	Chi phí VPP, CCDC cho Thoát nước			3.531.900	3.531.900		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627305	Chi phí CCLD VPP VC			17.539.311	17.539.311		
627309	Chi phí CCLD VPP WCCC			12.928.144	12.928.144		
627311	Chi phí CCLD DVCC			9.199.861	9.199.861		
627330	Công cụ dụng cụ thu viên			8.367.267	8.367.267		
627335	Chi phí CCDC cho P.QLN			20.285.232	20.285.232		
627401	Khấu hao QĐ vệ sinh			157.506.834	157.506.834		
627402	Khấu hao DT công viên			260.012.796	260.012.796		
627403	Khấu Hao Thoát Nước			45.586.212	45.586.212		
627405	Khấu hao vận chuyển rác			1.796.276.310	1.796.276.310		
627406	Khấu hao tưới đường			19.082.292	19.082.292		
627407	Khấu hao tưới rửa điểm rác			38.665.808	38.665.808		
627409	Khấu hao nhà VSCC			590.511.930	590.511.930		
627411	Khấu Hao Đội DVCC			314.757.984	314.757.984		
627416	Khấu hao đội tưới tổng			107.346.696	107.346.696		
627420	Khấu hao hợp tác kinh doanh			45.356.610	45.356.610		
627501	Tiền điện, nước Vệ sinh			41.382.690	41.382.690		
627502	Tiền điện, nước Công viên			465.781.400	465.781.400		
627503	Tiền điện, nước Thoát nước			73.710	73.710		
627505	Tiền thuê đất Đội Vận chuyển.			18.737.760	18.737.760		
627509	Tiền điện, nước Nhà VSCC.			326.171.512	326.171.512		
627511	Tiền điện, nước Đội DVCC			9.979.355	9.979.355		
627516	Tiền điện đội tưới trồng			3.021.384	3.021.384		
627701	Chi phí chung			535.169.469	535.169.469		
627702	Chi phí mua hoa công viên, chi khác			122.037.644	122.037.644		
627703	Chi phí chung thoát nước			310.846.380	310.846.380		
627704	Chi phí chung kinh doanh thoát nước			10.530.000	10.530.000		
627705	Chi phí chung đội vận chuyển			297.336.258	297.336.258		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627709	Chi phí chung nhà vệ sinh			348.090.351	348.090.351		
627710	Chi phí chung thu gom rác			3.533.043.236	3.533.043.236		
627711	Chi phí chung đội DV			632.989.544	632.989.544		
627716	Chi phí chung đội ương trồng			63.378.820	63.378.820		
627718	Chi phí kinh doanh đội CV			720.000	720.000		
627720	Chi phí chung hợp tác kinh doanh			51.032.766	51.032.766		
627722	Chi phí thùng composite			27.303.100	27.303.100		
627729	Chi phí chung rác nguy hại			588.754.662	588.754.662		
627730	Chi phí chung quản lý thu gom rác			135.643.809	135.643.809		
627731	Chi phí dịch vụ vệ sinh			305.777.781	305.777.781		
627732	Chi phí rác y tế			385.000	385.000		
627735	Chi phí chung quản lý nhà			5.676.857.101	5.676.857.101		
627801	Chi phí đội VS			1.421.795.036	1.421.795.036		
627802	Chi phí chung			272.902.380	272.902.380		
627803	Chi phí thoát nước			120.487.271	120.487.271		
627805	Chi phí đội VC			491.490.367	491.490.367		
627806	Tưới rửa đường ngày - đêm			969.093	969.093		
627807	Chi phí tưới rửa diêm rác			3.767.358	3.767.358		
627808	Chi phí sử dụng đường bộ Đội VC			920.000	920.000		
627809	Chi phí nhà VS			194.028.358	194.028.358		
627810	Chi phí thu gom rác			6.105.854	6.105.854		
627811	Chi phí đội DV			79.749.945	79.749.945		
627822	Chi phí chung Đội composite			21.812.143	21.812.143		
627826	Chi phí trực sinh			25.762.212	25.762.212		
627827	Chi phí TGR thùng 50L			12.584.597	12.584.597		
627829	Tiền com rác nguy hại			2.149.393	2.149.393		
627830	Chi phí khác Quản lý thu gom rác			75.246.864	75.246.864		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627831	Tiền com vệ sinh đường hoa			54.287	54.287		
627832	Chi phí thu gom rác y tế			9.623.831	9.623.831		
627835	Chi phí chung KID nhà			128.079.555	128.079.555		
6278CD	Chi phí cầu đường			4.304.570	4.304.570		
632	Giá vốn hàng bán			63.539.360.760	63.539.360.760		
63201	Giá vốn quét dọn vệ sinh			14.916.800.495	14.916.800.495		
63202	Giá vốn công viên			5.565.511.906	5.565.511.906		
63203	Giá vốn thoát nước			2.299.080.593	2.299.080.593		
63204	Giá vốn kinh doanh thoát nước			1.157.685.082	1.157.685.082		
63205	Giá vốn vận chuyển rác			10.699.878.915	10.699.878.915		
63206	Giá vốn tưới đường			52.855.219	52.855.219		
63207	Giá vốn tưới rửa diêm rác			111.540.369	111.540.369		
63208	Giá vốn phí sử dụng đường bộ			920.000	920.000		
63209	Giá vốn nhà vệ sinh			3.506.029.529	3.506.029.529		
63210	Giá vốn thu gom rác			11.017.595.905	11.017.595.905		
63211	Giá vốn đội DVCC			2.123.348.893	2.123.348.893		
63216	Giá vốn đội uơm trồng			173.246.900	173.246.900		
63218	Giá vốn KID công viên			295.207.900	295.207.900		
63220	Giá vốn HTKD			299.400.770	299.400.770		
63222	Giá vốn thùng rác			574.877.400	574.877.400		
63226	Giá vốn trực sinh			208.889.283	208.889.283		
63227	Giá vốn thu gom rác thùng 50L			128.342.604	128.342.604		
63229	Giá vốn rác nguy hại			628.455.291	628.455.291		
63230	Giá vốn chi phí quản lý TGR			857.568.003	857.568.003		
63231	Giá vốn dịch vụ vệ sinh			1.213.535.209	1.213.535.209		
63232	Giá vốn rác y tế			136.416.149	136.416.149		
63235	Giá vốn KD nhà			6.925.368.097	6.925.368.097		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6325CD	Giá vốn phí cầu đường			4.304.570	4.304.570		
632CTY	Giá vốn hàng bán hoạt động kinh doanh tại Công ty			642.501.678	642.501.678		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			7.769.538.633	7.769.538.633		
64211	Chi phí nhân viên quản lý			3.635.506.234	3.635.506.234		
64212	Chi phí lương viên chức			923.199.495	923.199.495		
64221	Chi phí nguyên, nhiên vật liệu xe Cty			73.160.669	73.160.669		
64222	Chi phí sửa chữa nhà công ty			48.219.495	48.219.495		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			186.761.236	186.761.236		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			272.728.825	272.728.825		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			912.794.926	912.794.926		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.717.167.753	1.717.167.753		
711	Thu nhập khác			650.846.298	650.846.298		
711	Thu nhập khác			650.846.298	650.846.298		
811	Chi phí khác			309.771.641	309.771.641		
811	Chi phí khác			309.771.641	309.771.641		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			787.416.470	787.416.470		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			787.416.470	787.416.470		
911	Xác định kết quả sản xuất kinh doanh			103.071.835.477	103.071.835.477		
91101	KQKD quét dọn vệ sinh			20.283.872.689	20.283.872.689		
91102	KQKD duy tu công viên			8.921.598.429	8.921.598.429		
91103	KQKD thoát nước			4.134.563.675	4.134.563.675		
91104	KQKD thoát nước			1.330.176.040	1.330.176.040		
91105	KQKD vận chuyển rác			11.645.598.667	11.645.598.667		
91106	KQKD tưới đường			75.981.166	75.981.166		
91107	KQKD tưới rửa diêm rác			161.774.232	161.774.232		
91108	KQKD phí sử dụng đường bộ			3.134.389	3.134.389		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
91109	KOKD nhà vệ sinh			4.021.304.597	4.021.304.597		
91110	KOKD thu gom rác			17.387.145.937	17.387.145.937		
91111	KOKD dịch vụ công cộng			2.853.851.683	2.853.851.683		
91116	KOKD đội uơm trồng			173.246.900	173.246.900		
91118	KOKD đội công viên			584.153.217	584.153.217		
91120	KOKD hợp tác kinh doanh			582.818.182	582.818.182		
91122	KOKD thùng rác, xe tay			584.787.619	584.787.619		
91126	Xác định KOKD trực sinh			324.196.580	324.196.580		
91127	KOKD thu gom rác thùng 50L			1.403.547.968	1.403.547.968		
91129	Kết quả kinh doanh rác nguy hại			1.180.628.154	1.180.628.154		
91130	Kết quả kinh doanh CP quản lý TGR			1.041.899.291	1.041.899.291		
91131	KOKD dịch vụ vệ sinh			2.298.442.743	2.298.442.743		
91132	Kết quả kinh doanh rác y tế			657.490.461	657.490.461		
91135	KOKD Thu tiền nhà			21.203.302.245	21.203.302.245		
91150	KOKD khác			712.207.348	712.207.348		
9115CD	Xác định KOKD			6.658.096	6.658.096		
911CTY	Kết quả kinh doanh			1.117.727.099	1.117.727.099		
911NH	KOKD lãi NH			381.728.070	381.728.070		
	Tổng cộng	320.808.673.999	320.808.673.999	813.733.448.067	813.733.448.067	305.987.955.728	305.987.955.728

Người lập



Kế toán trưởng



Ngô Phước Thương



NGUYỄN THẾ ĐỊNH

Ngày.....tháng.....năm

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6 tháng đầu năm 2018**

Đơn vị tính: VND

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty 100% vốn ngân sách

1.2 Hình thức hoạt động: Doanh nghiệp công ích

1.3 Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ vệ sinh

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán: (Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016)

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán: Công ty áp dụng hệ thống tài khoản thuộc hệ thống chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán

2 Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3 Phương pháp kế toán tài sản cố định:

Nguyên tắc đánh giá tài sản: Theo nguyên giá thực tế ban đầu, bao gồm giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.

Phương pháp khấu hao: Phương pháp khấu hao đường thẳng.

2.6 Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá: Giá trị nhập kho theo giá mua thực tế và chi phí liên quan.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

2.7 Ghi nhận doanh thu và chi phí:

Doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, phát hành hóa đơn giá trị gia tăng.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

3. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chi tiết	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
Tiền mặt tại quỹ	471,254,703	112,525,092
Tiền gửi ngân hàng	5,099,895,368	3,384,674,292
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	15,000,000,000	25,000,000,000
Cộng	20,571,150,071	28,497,199,384

3.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chi tiết		
Phải thu khách hàng	45,251,992,647	65,268,970,616
Trả trước cho người bán	1,842,643,310	4,682,159,862
Phải thu nội bộ		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
Các khoản phải thu khác:		
<i>Tạm ứng</i>	342,090,853	546,120,080
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i>		
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>		
<i>Phải thu khác</i>	576,196,092	
Dự phòng phải thu khó đòi	170,635,193	170,635,193
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		
Cộng	48,183,558,095	70,667,885,751

3.3 Hàng tồn kho

Chi tiết		
Hàng mua đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	545,972,849	802,143,725
Công cụ, dụng cụ	3,835,472	3,955,125
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	475,804,391	445,118,830
Thành phẩm	51,266,158	144,491,749
Hàng hóa	2,979,188,000	3,164,159,050
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4,056,066,870	4,559,868,479
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		

- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ
- * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3.4 Các khoản thuế phải thu

Chi tiết		
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ		
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		

3.5 Các khoản phải thu dài hạn

Chi tiết		
Phải thu dài hạn khách hàng		

Phải thu nội bộ dài hạn

Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc

Cho vay nội bộ

Phải thu nội bộ khác

Phải thu dài hạn khác

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn

Cộng	-	-
------	---	---

3.7 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC				
Số dư đầu năm				
Thuê tài chính trong năm				
Mua lại TSCĐ thuê TC				
Trả lại TSCĐ thuê TC				
Số dư cuối năm				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Khấu hao trong năm				
Mua lại TSCĐ thuê TC				
Trả lại TSCĐ thuê TC				
Số dư cuối năm				
GTCL của TSCĐ thuê TC				
Tại ngày đầu năm				
Tại ngày cuối năm				

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết

Chi phí XDCB dở dang	(16,321,129)	541,172,355
----------------------	--------------	-------------

3.1(Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động	37,648,047,556			35,629,142,456

Quyền sử dụng đất				
Nhà	37,648,047,556	20,566,183	2,039,471,283	35,629,142,456
Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy	(14,869,266,332)			(14,027,401,256)
Quyền sử dụng đất	3,446,873,400			3,446,873,400
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS	22,778,781,224			21,601,741,200
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				

3.1] Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

Chi tiết			
a. Đầu tư tài chính ngắn hạn:		5,000,000,000	15,000,000,000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:			
<i>Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền</i>			
<i>Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác</i>			
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn</i>			
Đầu tư ngắn hạn khác			
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn			
b. Đầu tư tài chính dài hạn			
Đầu tư vào công ty con			
Đầu tư vào công ty liên kết		51,229,100,000	51,229,100,000
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát			
Đầu tư dài hạn khác			
<i>Đầu tư chứng khoán dài hạn</i>			
<i>Cho vay dài hạn</i>			
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>			
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư tài chính dài hạn		(3,830,550,989)	(3,830,550,989)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn			
Cộng		52,398,549,011	62,398,549,011

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

3.1] Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018
Số dư đầu năm	2,022,799,989
Tăng trong năm	793,895,200
Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	1,037,189,876
Giảm khác	
Số dư cuối năm	1,779,505,313

3.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- ...
- ...

3.1. Các khoản vay và nợ ngắn hạn**Chi tiết**

Vay ngắn hạn

Vay dài hạn đến hạn trả

Nợ thuê tài chính đến hạn trả

Trái phiếu phát hành đến hạn trả

Cộng**3.1. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước****Chi tiết**

Phải trả người bán	5,984,625,047	5,539,550,521
--------------------	---------------	---------------

Người mua trả tiền trước	1,903,100,318	1,233,866,090
--------------------------	---------------	---------------

Cộng	7,887,725,365	6,773,416,611
-------------	----------------------	----------------------

3.1. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**Chi tiết****6 tháng đầu năm 2018 6 tháng đầu năm 2017****Thuế phải nộp Nhà nước**

Thuế GTGT	6,779,512,134	6,971,179,773
-----------	---------------	---------------

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế xuất, nhập khẩu

Thuế TNDN	787,416,470	890,855,550
-----------	-------------	-------------

Thuế tài nguyên

Thuế nhà đất	5,593,880,606	6,000,000,000
--------------	---------------	---------------

Tiền thuê đất

Các loại thuế khác

Các khoản phải nộp khác

Các khoản phí, lệ phí	649,871,545	15,580,668,085
-----------------------	-------------	----------------

Các khoản phải nộp khác	9,359,902,741	
-------------------------	---------------	--

Cộng	23,170,583,496	29,442,703,408
-------------	-----------------------	-----------------------

3.1. Chi phí phải trả**Chi tiết**

Chi phí phải trả	54,708,510	67,192,625
------------------	------------	------------

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
-----------------------------------	--	--

Cộng	54,708,510	67,192,625
-------------	-------------------	-------------------

3.1. Khoản phải trả, phải nộp khác**Chi tiết**

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

3.1 Phải trả dài hạn nội bộ

Chi tiết

Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

3.2 Các khoản vay và nợ dài hạn

Chi tiết

a. Vay dài hạn

Vay ngân hàng

Vay đối tượng khác

b. Nợ dài hạn

Thuê tài chính

Trái phiếu phát hành

Nợ dài hạn khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi

* Thời hạn thanh toán trái phiếu

c. Các khoản nợ thuê tài chính

		Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
Năm trước	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC			
	Trả tiền lãi thuê			
	Trả nợ gốc			
Năm nay	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC			
	Trả tiền lãi thuê			
	Trả nợ gốc			

3.2] Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Vốn góp	141,834,182,005	141,834,182,005		141,834,182,005
Thặng dư vốn cổ phần				
Cổ phiếu ngân quỹ				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
Quỹ đầu tư phát triển				-
Quỹ dự phòng tài chính				-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-

Lợi nhuận sau thuế (	-	3,149,665,880	3,149,665,880
----------------------	---	---------------	---------------

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên, ...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm trước	Tổng số Vốn cổ phần thường Vốn cổ phần ưu đãi			
Cộng				
Năm nay	Tổng số Vốn cổ phần thường Vốn cổ phần ưu đãi			
Cộng				

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Chi tiết

Vốn đầu tư của chủ sở hữu
Vốn góp đầu năm
Vốn góp tăng trong năm
Vốn góp giảm trong năm
Vốn góp cuối năm
Cổ tức, lợi nhuận đã chia
Cộng

d. Cổ tức

Chi tiết

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
Cộng

e. Cổ phiếu

Chi tiết

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ
Cổ phiếu thường
Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại
Cổ phiếu thường
Cổ phiếu ưu đãi
 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
Cổ phiếu thường
Cổ phiếu ưu đãi

Cộng

* *Mệnh giá cổ phiếu:*

f. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiết

Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa DNNN

...

Cộng

g. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

...

...

...

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn kế toán khác

...

...

...

3.2. Nguồn kinh phí

Chi tiết

Nguồn kinh phí được cấp trong năm

Chi sự nghiệp

Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

Cộng

3.2. Tài sản thuê ngoài

Chi tiết

Giá trị tài sản thuê ngoài

TSCĐ thuê ngoài

Tài sản khác thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

Đến 1 năm

Trên 1 - 5 năm

Trên 5 năm

Cộng		
-------------	--	--

3.2. Doanh thu

Chi tiết	6 đầu năm 2018	2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	83,789,467,378	75,301,153,059
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Doanh thu thuần		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Doanh thu thuần hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	381,728,070	763,574,772
Lãi cổ, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng		
Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng		
Cộng		

3.2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2017	2017
Giá thành của thành phẩm đã cung cấp		
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	72,809,807,937	61,327,792,747
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng		

3.2. Chi phí tài chính

Chi tiết

Chi phí hoạt động tài chính
 Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn
 Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ

Cộng**3.2 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

-

Chi tiết**6 tháng đầu năm 2018****2017**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,186,563,435	4,726,239,971
Chi phí nhân công	27,372,650,582	31,848,058,352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,600,964,201	5,556,143,701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	912,794,926	1,059,590,767
Chi phí khác bằng tiền	34,736,834,793	18,137,759,956
Cộng	72,809,807,937	61,327,792,747

3.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**Chi tiết**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,937,082,350	3,872,007,272
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	787,416,470	774,401,454
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,149,665,880	3,097,605,818
Cộng		

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**a. Các giao dịch không bằng tiền**

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.

Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

 Đầu tư tài chính ngắn hạn

 Các khoản phải thu

 Hàng tồn kho

 Tài sản cố định

Đầu tư tài chính dài hạn

Nợ ngắn hạn

Nợ dài hạn

- c. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn
Kinh phí dự án

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu

Bố trí cơ cấu tài sản

Tài sản cố định / Tổng tài sản (%)

Tài sản lưu động / Tổng tài sản (%)

Bố trí cơ cấu nguồn vốn

Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)

Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn (%)

Khả năng thanh toán (TT)

Khả năng TT hiện hành (lần)

Khả năng TT nợ ngắn hạn (lần)

Khả năng TT nhanh (lần)

Tỷ suất sinh lời

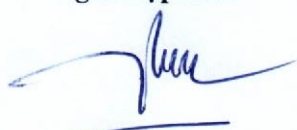
Lợi nhuận trước thuế / doanh thu (%)

Lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản (%)

Lợi nhuận trước thuế / vốn chủ sở hữu (%)

5. PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người lập biểu



VÕ THỊ KIM THI

Kế Toán Trưởng



Ngô Phước Hưng

Ngày tháng năm 2018
Giám Đốc



NGUYỄN THẾ ĐỊNH

